

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2021/HS-PT

Ngày 15-11-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Khắc Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tuấn Anh

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Lưu Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 193/2021/TLPT-HS ngày 06 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo Trần Tuấn C. Do có kháng cáo của bị hại Mai Văn T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 17/2021/HS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S.

- *Bị cáo bị kháng cáo:* Trần Tuấn C (tên gọi khác: N), sinh năm 1990; tại tỉnh Đồng Tháp; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Số XX, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 7/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Trần Thanh T1, sinh năm 1962 và bà Dương Hồng C1, sinh năm 1966; Vợ: Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1992; Con: có 01 người tên Huỳnh Như Y, sinh năm 2012; Tiền sự, tiền án: Không; Bắt tạm giam: ngày 04/01/2021. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Bị hại có kháng cáo:* Ông Mai Văn T, sinh năm 1957 (có mặt);
Nơi cư trú: Số XX, khóm X, phường X, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1989 (có mặt).
Nơi cư trú: Số XX, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 31/3/2020, Trần Tuấn C ký hợp đồng thuê xe ô tô hiệu Hyundai Accent màu trắng, biển số 6XA-092.XX của anh Nguyễn Ngọc D với giá 12.000.000 đồng/tháng để làm phương tiện đi lại. Theo nội dung hợp đồng, định kỳ mỗi tháng hai bên ký hợp đồng thuê xe lại một lần và C sẽ thanh toán tiền thuê xe bằng hình thức trả tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản của anh D qua ngân hàng. Sau khi ký hợp đồng, anh D giao xe ô tô biển số 6XA-092.XX kèm theo 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký xe và giấy chứng nhận kiểm định xe cho Trần Tuấn C quản lý, sử dụng.

Vào ngày 01/4/2020, C đến quán giải khát M tọa lạc đường Tôn Đức T, khóm T, phường A, thành phố S gặp 01 người thanh niên tên T3 (không rõ họ tên, địa chỉ) để uống nước. Tại đây, C cho T3 biết là vừa thuê được 01 xe ô tô biển số 6XA-092.XX nhưng hiện tại hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Nghe vậy, T3 gợi ý sẽ làm cho C 01 giấy đăng ký xe ô tô giả mang biển số 6XA-092.XX với giá 3.000.000 đồng để C sử dụng hoặc mang xe đi cầm cố lấy tiền làm ăn thì được C đồng ý. Sau đó, C về nhà tự ý lấy giấy chứng minh nhân dân của anh Trần Quốc T4 (em ruột của C) đưa cho T3 để T3 làm giấy đăng ký xe ô tô giả. Đến ngày 05/4/2020, T3 giao cho C 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả số 022731, hiệu Hyundai Accent màu trắng, biển số 6XA-092.XX mang tên Trần Quốc T4. Đối với chi phí làm giấy tờ xe giả, T3 giảm cho C 800.000 đồng, T3 chỉ lấy số tiền 2.200.000 đồng.

Đến ngày 07/4/2020, C điều khiển xe ô tô biển số 6XA-092.XX đến nhà ông Mai Văn T tọa lạc số XX, Khóm X, Phường X, thành phố S. Tại đây, Trần Tuấn C tự xưng tên là Trần Quốc T4 rồi sử dụng giấy đăng ký xe giả số 022731 thỏa thuận cầm cố xe ô tô biển số 6XA-092.XX cho ông T. Ông T tin tưởng giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022731 là giấy thật nên ông T đồng ý cầm cố, C viết biên nhận cầm cố xe ô tô biển số 6XA-092.XX cho ông T với tổng số tiền C nhận là 300.000.000 đồng. Sau đó, ông T mang xe ô tô biển số 6XA-092.XX đến bãi xe Phước C1 tọa lạc số XX đường Trạm Bom, khóm T, phường A, thành phố S để gửi giữ, còn C sau đó bỏ địa phương đi đến nhiều nơi khác để sinh sống.

Đối với anh D, sau nhiều lần điện thoại cho C để lấy tiền thuê xe nhưng không liên lạc được. Do xe ô tô biển số 6XA-092.XX có cài thiết bị định vị nên ngày 30/9/2020, anh D đi đến bãi giữ xe Phước C1 lấy xe mang về nhà thì biết được C đã mang xe ô tô trên cầm cố cho ông T nên anh D đi đến Công an Phường X, thành phố S trình báo sự việc, Công an đã tạm giữ xe ô tô và giấy tờ có liên quan. Trong quá trình thuê xe, C đã trả tiền thuê xe cho anh D từ tháng 03/2020 đến tháng 08/2020 được 05 tháng với tổng số tiền là 60.000.000 đồng, C đã trả tiền lãi cầm cố xe cho ông T từ tháng 04/2020 đến tháng 08/2020 được 04 tháng là với tổng số tiền là 36.000.000 đồng.

Tại kết luận giám định số: 1029/KL-KTHS ngày 06/11/2020 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết luận: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022731 cần giám định ký hiệu A là giả.

Quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố S đã trao trả xe ô tô hiệu Hyundai Accent màu trắng, biển số 6XA-092.XX và 01 giấy chứng nhận kiểm định xe cho anh Nguyễn Ngọc D nhận xong.

Đối với ông Mai Văn T bị thu giữ xe ô tô biển số 6XA-092.XX nên yêu cầu C trả lại số tiền 300.000.000 đồng, Trần Tuấn C đồng ý bồi thường theo yêu cầu của ông T.

Hiện tại, ông Trần Thanh T1 (cha ruột của Trần Tuấn C) đã tự nguyện trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng, ông T đã nhận xong và tiếp tục yêu cầu C bồi thường số tiền còn lại là 250.000.000 đồng.

Đối với các khoản tiền lãi suất cầm cố, thuê xe ô tô còn lại, ông T và anh D không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 17/2021/HS-ST ngày 26/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Tuấn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Tuấn C mức án 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Trần Tuấn C mức án 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ vào Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Tuấn C phải chấp hành hình phạt chung của hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/01/2021 (ngày bắt tạm giam).

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Trần Tuấn C bồi thường cho ông Mai Văn T số tiền 250.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09 tháng 6 năm 2021, bị hại Mai Văn T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu hủy bản án hình sự sơ thẩm do bỏ lọt người phạm tội là Nguyễn Ngọc D.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Hành vi của bị cáo Trần Tuấn C đã bị Tòa án cấp sơ thẩm quy kết về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Xét đơn kháng cáo của bị hại cho rằng anh Nguyễn Ngọc D là người chủ mưu trong vụ án. Trong quá trình điều tra thu thập có tại hồ sơ đã được làm rõ: Anh D là người cho bị cáo C thuê xe, việc bị cáo làm giấy tờ giả để lừa đảo ông T, anh D không biết, việc ông T cho rằng anh D đồng phạm với bị cáo C là không có cơ sở.

Mặc dù tại phiên tòa ông T có nêu nội dung tại sao anh D cho bị cáo C thuê xe suốt 06 tháng đã cầm cố cho ông, có định vị thì anh D đã biết nhưng không phản ứng gì, có thể thấy anh D là đồng phạm với bị cáo C trong việc lừa đảo ông T để lấy tiền, hiện tại ông cũng chỉ nhận được khoản tiền bồi thường từ bị cáo C là 50.000.000đ. Nhưng những nội dung này cũng đã được điều tra làm rõ, vì thời gian này bị cáo C vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ với anh D theo hợp đồng. Sau khi không liên lạc được với bị cáo thì

anh D đã trình báo công an. Trong vụ án này, việc giao dịch cầm cố là của ông và bị cáo, trước đó ông cũng đã phát hiện bị cáo C không phải là người tên T4 nhưng ông vẫn chấp nhận và đồng ý đưa thêm khoản tiền 120.000.000 đồng. Việc yêu cầu của ông T không có cơ sở chấp nhận.

Từ phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị hại Mai Văn T giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận bị hại Mai Văn T cho rằng anh D là chủ mưu. Viện kiểm sát và Hội đồng xét xử có quyền quyết định, tôi cũng có quyền tố cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Tuấn C đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vật chứng cùng với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xác định: Vào ngày 31/3/2020, Trần Tuấn C ký hợp đồng thuê xe ô tô biển số 6XA-092.XX của anh Nguyễn Ngọc D để làm phương tiện đi lại. Sau đó, C đã thuê người khác làm giả 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022731, biển số 6XA-092.XX mang tên Trần Quốc T4. Đến ngày 07/4/2020, Trần Tuấn C đến nhà ông Mai Văn T tự xưng tên là Trần Quốc T4 và sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe giả để cầm cố xe ô tô biển số 6XA-092.XX cho ông Mai Văn T để chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng nhằm mục đích tư lợi cá nhân.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của bị cáo Trần Tuấn C là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác một cách trái pháp luật. Hành vi đó đã gây xôn xao dư luận, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Bị cáo là người đã trưởng thành, có đầy đủ sức khỏe để lao động chân chính tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân. Chỉ vì động cơ tư lợi, muốn nhanh chóng có được nhiều tiền để tiêu xài cá nhân nên bị cáo đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối bằng cách ký hợp đồng thuê xe ô tô biển số 6XA-092.XX của anh Nguyễn Ngọc D rồi thuê người khác làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022731, biển số 6XA-092.XX mang tên Trần Quốc T4. Sau đó bị cáo đến nhà ông Mai Văn T tự xưng tên là Trần Quốc T4 và sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe giả để cầm cố xe ô tô biển số 6XA-092.XX cho ông Mai Văn T để chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng. Khi thực hiện hành vi, bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật và sẽ bị pháp luật trừng trị nhưng bị cáo vẫn thực hiện. Chứng tỏ hành vi của bị cáo là cố ý trực tiếp và tội phạm đã hoàn thành.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Tuấn C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Sau khi án sơ thẩm tuyên, bị hại Mai Văn T có đơn

kháng cáo với nội dung yêu cầu hủy bản án hình sự sơ thẩm do bỏ lọt người phạm tội là Nguyễn Ngọc D. Bị hại T cho rằng bị cáo C chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng của bị hại T là có sự thỏa thuận giữa bị cáo C với anh Nguyễn Ngọc D, anh D là chủ mưu vì sau khi thuê xe, bị cáo không sử dụng xe và gửi tại bãi giữ xe Phước C1, anh D hoàn toàn biết điều này vì xe ô tô có gắn thiết bị định vị nhưng không phản ứng gì, có thể thấy anh D là đồng phạm với bị cáo C trong việc lừa đảo bị hại để lấy tiền nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh D phải chịu trách nhiệm hình sự trong vụ án này cùng với bị cáo C.

Hội đồng xét xử xét thấy, qua các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm cũng như lời khai của bị cáo, lời khai của anh D tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C xác định việc làm giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả biển số 6XA-092.XX mang tên Trần Quốc T4 và việc bị cáo sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe giả cầm cố xe cho ông Mai Văn T để chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng thì bị cáo không có cho anh D biết và anh D cũng xác định việc bị cáo làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả biển số 6XA-092.XX của anh D và đem đi cầm cố thì anh D hoàn toàn không biết vì thời gian này bị cáo C vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ với anh D theo hợp đồng. Sau khi không liên lạc được với bị cáo thì anh D đã trình báo công an. Cho nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với anh D, anh D không đồng phạm với bị cáo C. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại T, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Từ những nội dung trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[5] Bị hại Mai Văn T không phải nộp tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Mai Văn T. Giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm.

2. Tuyên bố: Bị cáo Trần Tuấn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Tuấn C mức án 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Trần Tuấn C mức án 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ vào Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Tuấn C phải chấp hành hình phạt chung của hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/01/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Trần Tuấn C bồi thường cho ông Mai Văn T số tiền 250.000.000 đồng.

4. Về án phí: Căn cứ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị hại Mai Văn T không phải nộp tiền án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ GDKT 1);
- VKSND Tỉnh;
- Ban nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- Cơ quan THAHS Công an Tỉnh;
- TAND thành phố S (02 bản);
- VKSND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Cơ quan CSĐT CA thành phố S;
- Cơ quan THAHS CA thành phố S;
- Trại tạm giam Công an Tỉnh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tòa án Tỉnh;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu VT, HSVA, (M).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Lê Khắc Thịnh